CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Hàng hải Đông Đô

Ngày 31/12/2024	1,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	11.8%	**5.6%**	**-**

DT thuần
Q4/24
72.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.70| 10.1%
YoY: ▲ 15.1| 26.1%

LN thuần
Q4/24
-111
tỷ VNĐ
QoQ: ▼110| -7448%
YoY: ▼78.9| -246%

LN sau thuế
Q4/24
89.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 88.9| 21682%
YoY: ▲ 121| 382%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
49.1%
YoY: +/-▲ 88.3%

ROE
2024
-2.1%
YoY: +/-▼ 15.3%

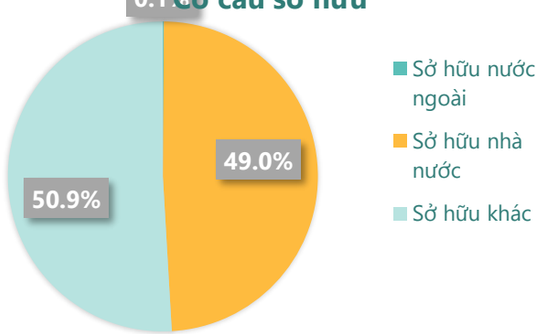
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,000 - 2,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	23
Số lượng CPLH (CP)	12,244,492
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,730
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(1.11)
EPS	1,400
P/E	1.4

DT thuần
2024
259
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 53.0| 25.7%

LN thuần
2024
-208
tỷ VNĐ
YoY: ▼102| -96.6%

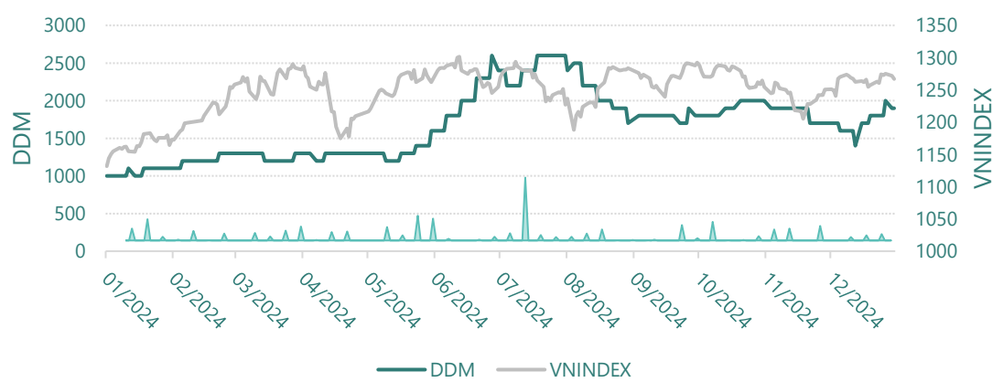
LN sau thuế
2024
17.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 119| 117%

Cơ cấu sở hữu

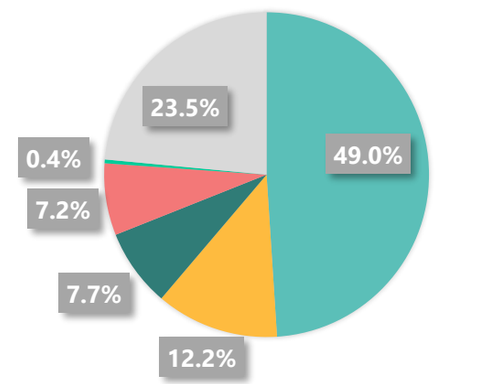


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



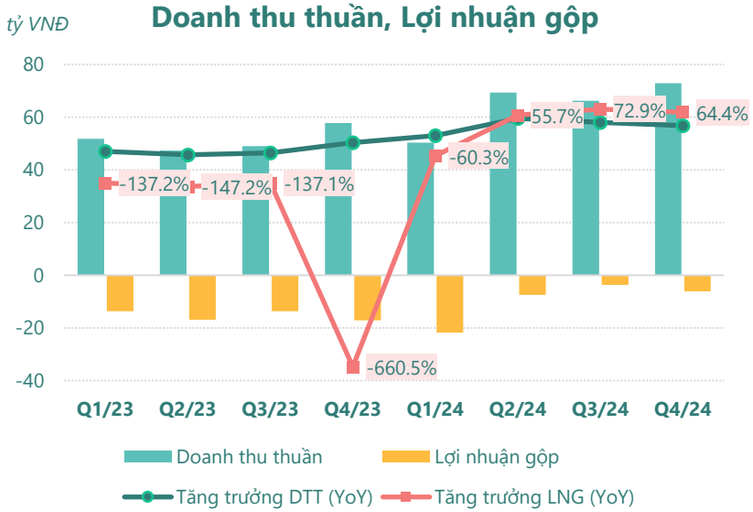
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

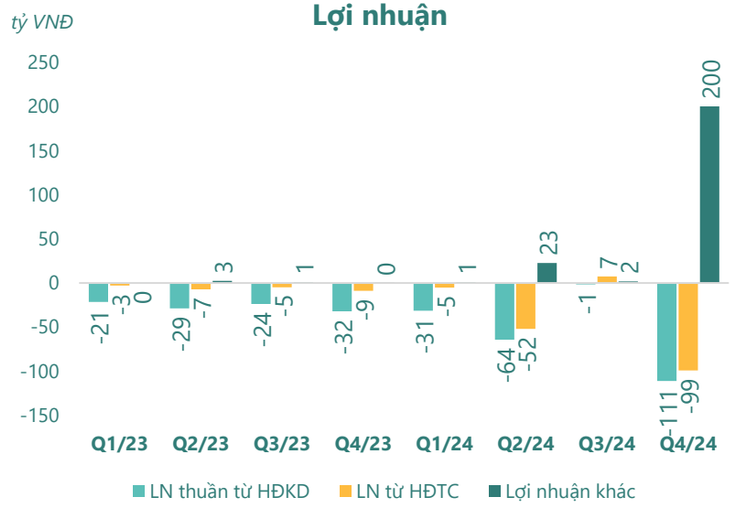
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



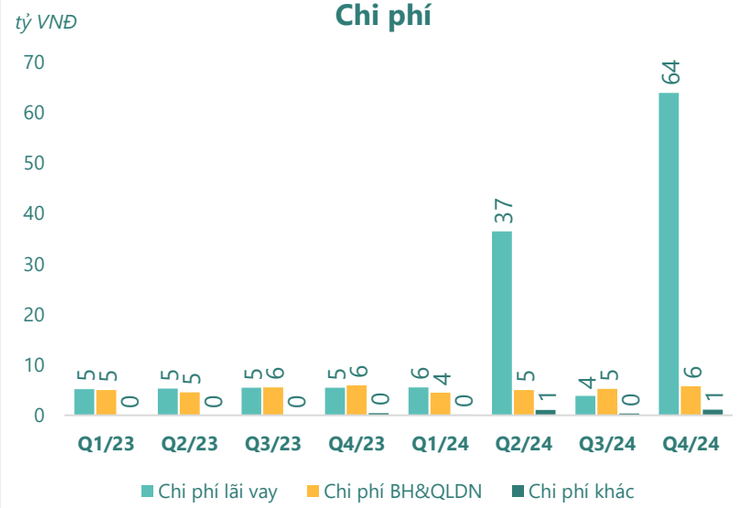
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



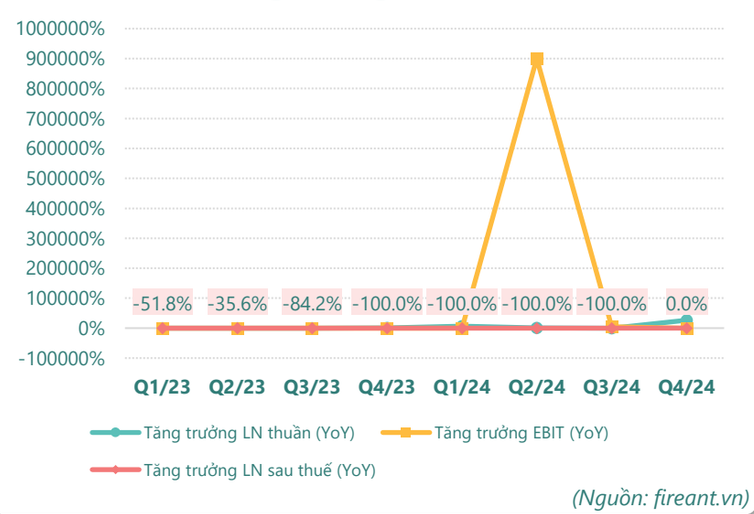
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



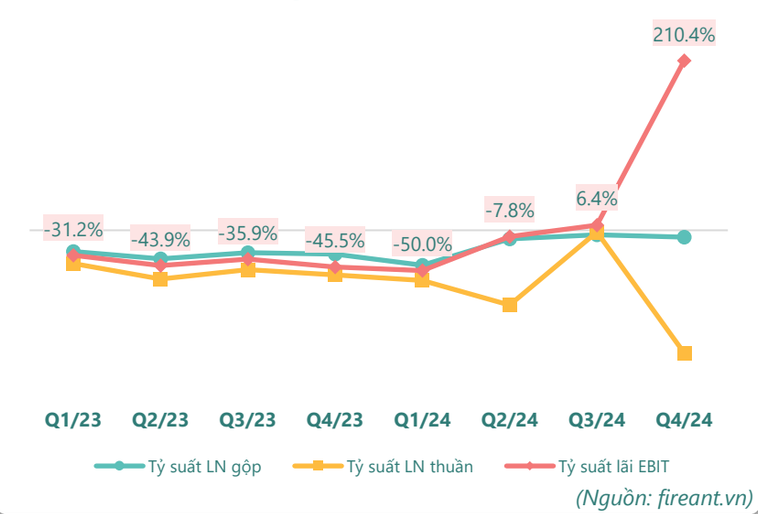
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



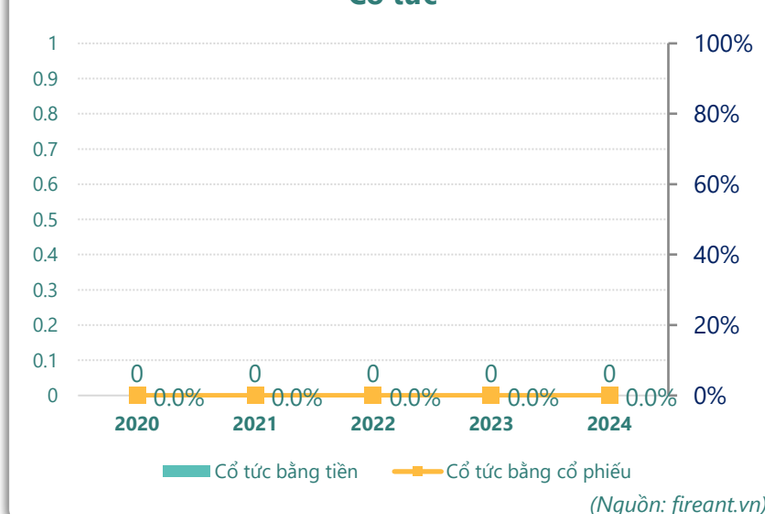
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

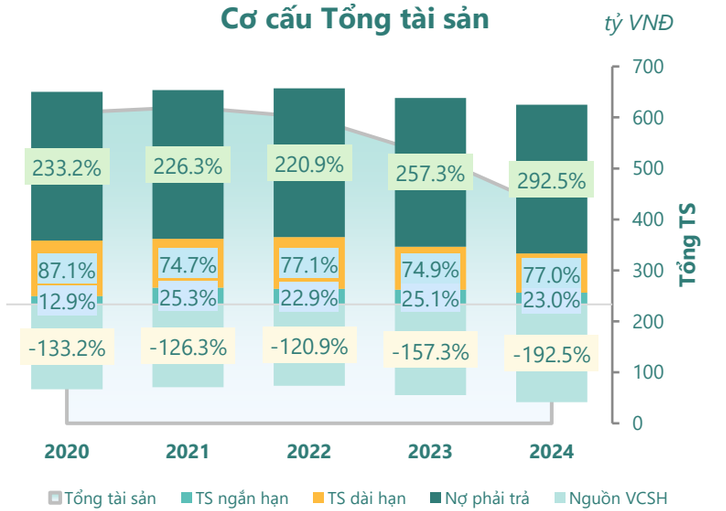
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

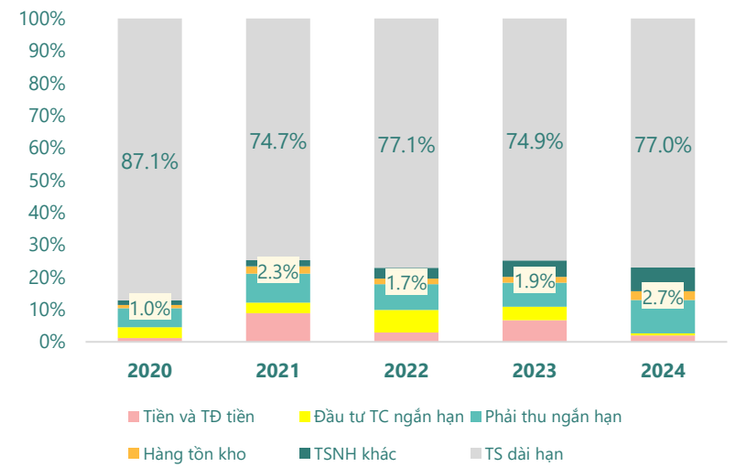
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



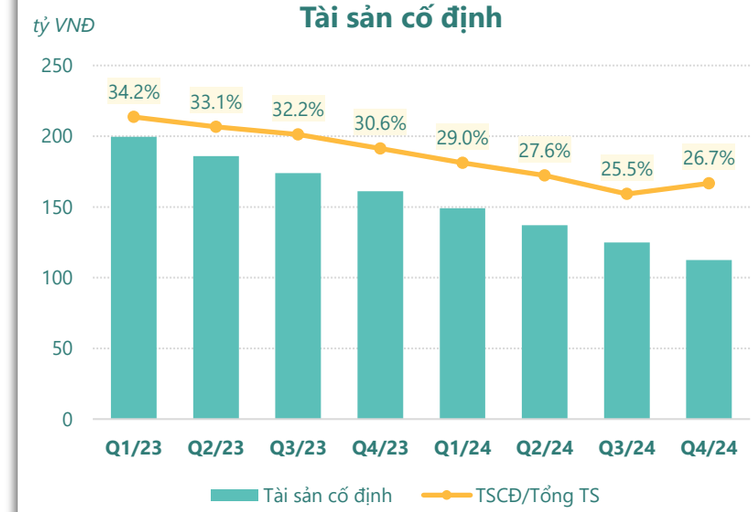
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



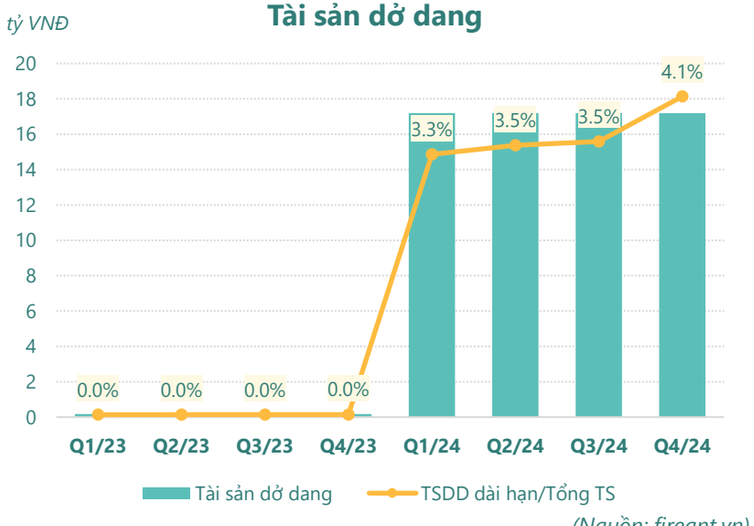
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



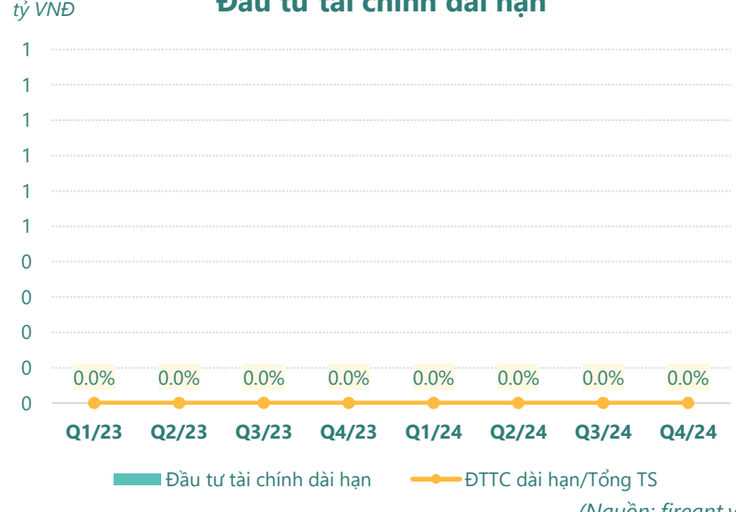
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



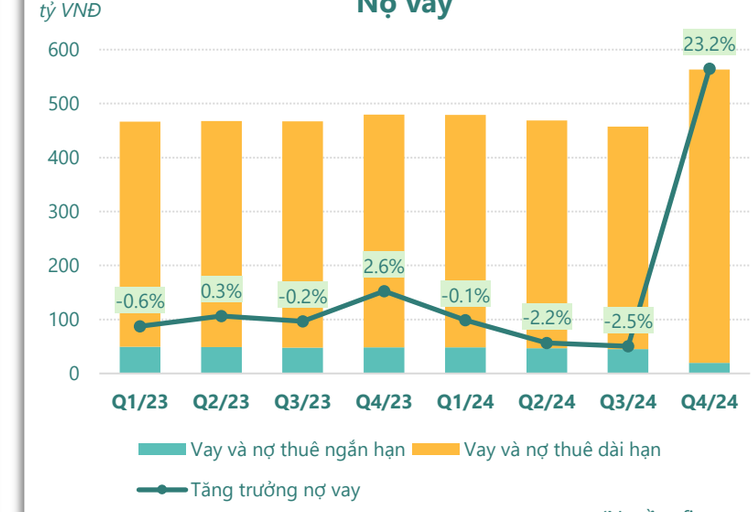
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

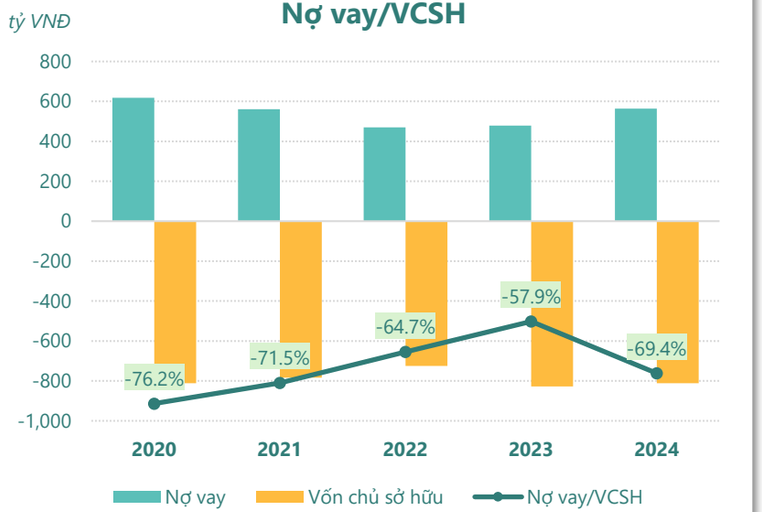
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

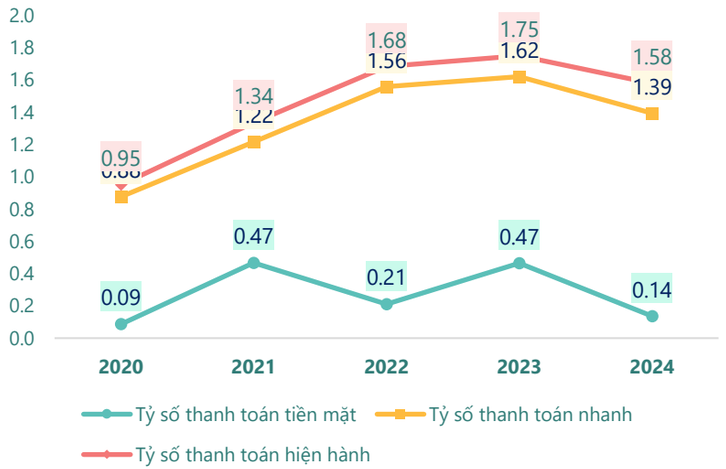
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



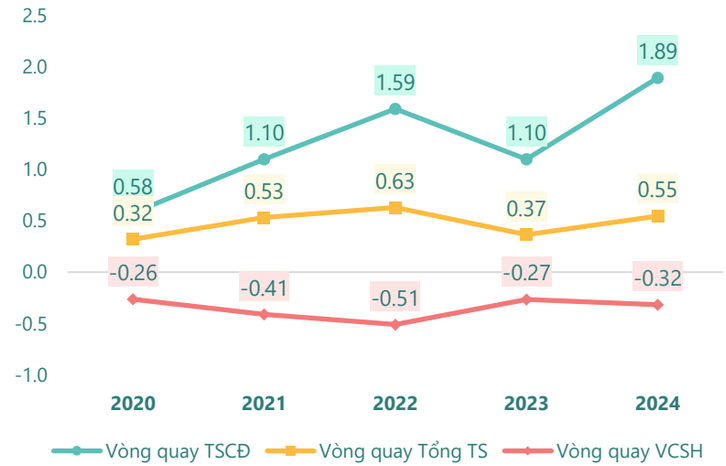
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



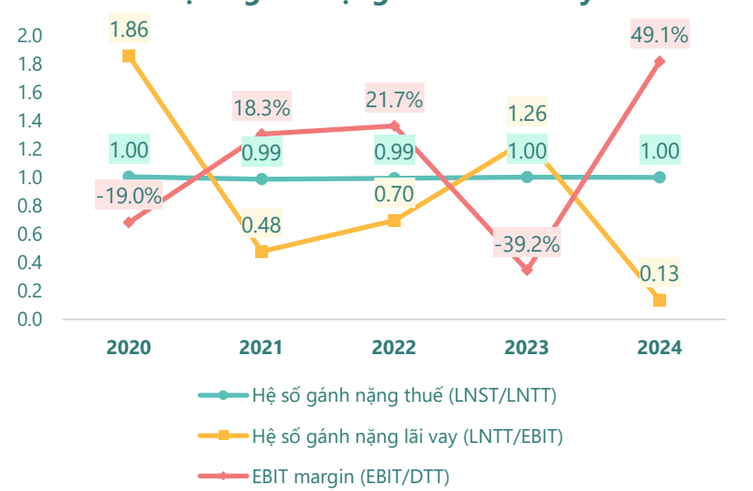
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



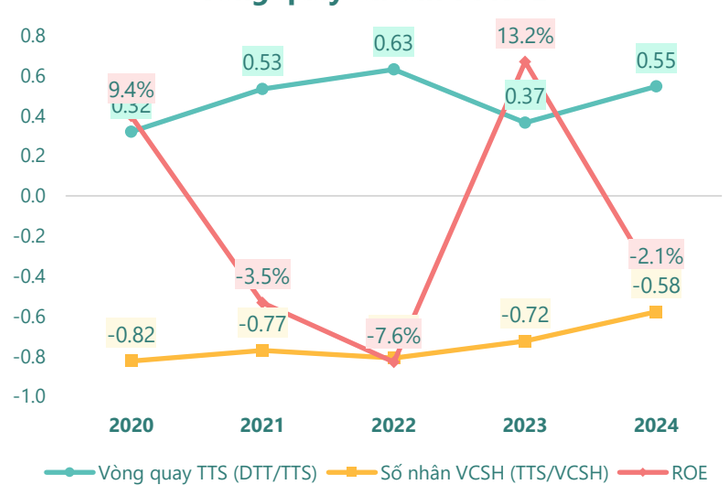
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



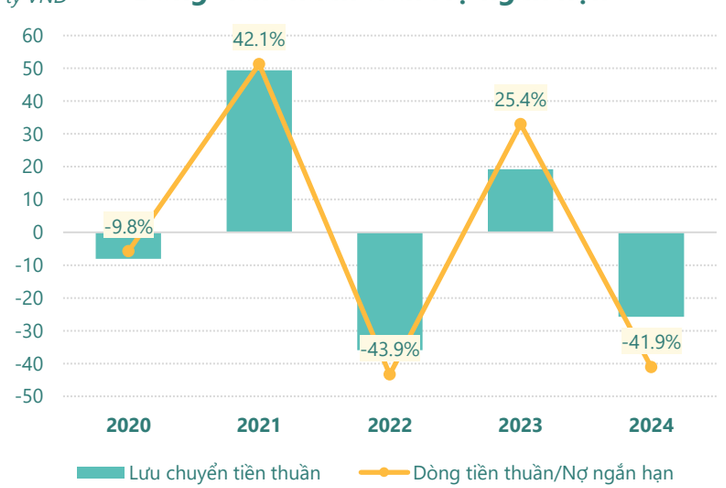
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**72.9**	**57.8**	**26.1%**	**259**	**206**	**25.7%**
Giá vốn hàng bán	79.0	74.9	5.5%	298	267	11.5%
Lợi nhuận gộp	-6.11	-17.1	64.3%	-39.1	-61.4	36.3%
Doanh thu HĐTC	0.37	0.91	-58.9%	12.4	5.10	143%
Chi phí TC	99.5	9.88	907%	161	28.8	460%
Chi phí lãi vay	64.0	5.45	1074%	110	21.4	414%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**5.75**	**5.94**	**-3.1%**	**20.4**	**20.9**	**-2.1%**
LN thuần từ HĐKD	-111	-32.1	-246%	-208	-106	-96.6%
Lợi nhuận khác	**200**	**0.32**	**62490%**	**225**	**3.76**	**5888%**
LN trước thuế	89.3	-31.7	382%	17.1	-102	117%
Lợi nhuận sau thuế	**89.3**	**-31.7**	**382%**	**17.1**	**-102**	**117%**
LNST của CĐ cty mẹ	**89.3**	**-31.7**	**382%**	**17.1**	**-102**	**117%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.34	5.42	-28.1	50.7	-3.07	-2.80
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.02	21.2	-0.67	-21.6	23.9	45.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.74	-0.20	-0.30	-27.6	-1.00	-60.6
Tiền đầu kỳ	13.6	14.6	35.2	6.08	7.22	14.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.06**	**26.4**	**-29.1**	**1.54**	**19.8**	**-18.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	1.09	-5.89	0	-0.40	-13.1	12.5
Tiền cuối kỳ	14.6	35.2	6.08	7.22	14.0	8.40

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**421**	**527**	**-20.0%**
Tài sản ngắn hạn	96.9	132	-26.8%
Tiền và tương đương tiền	8.40	35.2	-76.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.50	22.0	-88.6%
Phải thu ngắn hạn	43.5	39.1	11.2%
Hàng tồn kho	11.4	9.78	16.8%
Tài sản ngắn hạn khác	31.1	26.3	18.4%
Tài sản dài hạn	**324**	**394**	**-17.7%**
Phải thu dài hạn	168	181	-6.9%
Tài sản cố định	112	161	-30.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.2	17.2	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**26.7**	**35.4**	**-24.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,233	1,355	-9.0%
Nợ ngắn hạn	**61.4**	**75.6**	**-18.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.6	48.5	-59.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.7	11.6	87.5%
Nợ dài hạn	1,171	1,279	-8.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	544	431	26.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-811**	**-828**	**2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**-811**	**-828**	**2.1%**
Vốn điều lệ	122	122	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)